

VN-Index bứt phá 2,7%

Ngày báo cáo

25/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index bứt phá 2,7%

VN-Index đã tăng 2,7% (+43,4 điểm) vào thứ Tư, chốt phiên tại 1.658,2 điểm. Nhiều nhóm ngành ghi nhận mức tăng đáng kể. Toàn sàn ghi nhận 276 mã tăng giá, 60 mã giảm giá và 42 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,6 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng tích cực trên diện rộng với VCB (+0,3%), BID (+1,0%), CTG (+1,5%), TCB (+3,2%), VPB (+4,2%), MBB (+1,6%), ACB (+3,0%), HDB (+2,5%) và STB (+2,3%) tăng điểm, trong khi LPB (-0,2%) giảm nhẹ.
- Bất động sản ghi nhận đà tăng mạnh, dẫn dắt bởi VIC (+3,8%) và VHM (+5,3%), bên cạnh đó VRE (+4,2%), NVL (+4,2%), KDH (+3,4%) và KBC (+4,5%) cũng bứt phá.
- Cổ phiếu Công nghiệp GEE (+4,4%), GEX (+6,0%), GMD (+4,5%), VGC (+5,7%) và GEL (+3,0%) đồng loạt tăng mạnh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Dịch vụ Tài chính TCX (+4,7%), SSI (+3,7%), VIX (+3,5%) và VND (+3,0%); nhóm Tiêu dùng MWG (+4,2%), VPL (+4,0%) và GVR (+6,3%); nhóm Tiện ích GAS (+2,2%) và REE (+6,9%); nhóm Dầu khí BSR (+4,2%) và PLX (+3,8%); cùng công ty Công nghệ FPT (+2,1%).

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của DGW đặt mục tiêu tăng trưởng LNST 20% YoY
- Tài liệu ĐHCĐ của SZC: Kế hoạch lợi nhuận thận trọng cho năm 2026, phản ánh khả năng thay đổi về phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN dự kiến sẽ phục hồi YoY
- VTP: UBCKNN chấp thuận chào bán 51,1 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 42%) để mở rộng hoạt động kinh doanh năm 2026

Báo cáo trong ngày

- PHR: Tiến độ chuyển đổi đất cao su tăng tốc sẽ thúc đẩy cho lợi nhuận trong giai đoạn 2026-27 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1658,2	249,7	123,7
% Δ	2,7%	2,4%	0,8%
- % Δ 1 tuần	-3,2%	0,8%	-0,9%
- % YTD	-7,1%	-0,3%	2,5%
- % YOY	24,5%	2,1%	24,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$886,1	\$68,8	\$22,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.214,1	\$80,9	\$37,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.138,3	\$80,5	\$33,9
- TB QTD	\$1.224,2	\$79,2	\$36,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	20,1%	10,9%	48,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$115,4	\$9,2	\$0,4
- Bán (triệu)	\$153,5	\$4,4	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$38,1	\$4,8	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	287	121	212
Mã giảm	62	34	107
Không đổi	75	150	556
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	296,9	16,8	50,4
P/E trượt 12T	13,4	10,5	13,5
LS cổ tức*	3,2%	4,8%	11,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.814,0	37.360	1.652,1
VN30F2M	1.814,0	319	2,9
VN30F1Q	1.816,8	551	5,2
VN30F2Q	1.820,0	292	0,5
VN100F1M	1.735,1	33	0,4
VN100F2M	1.730,0	8	0,1
VN100F1Q	1.721,2	12	0,1
VN100F2Q	1.725,1	19	0,0
USD/VND		26.349	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trạng thái cung cầu cho thấy lực cầu đã cải thiện đáng kể so với phiên trước, trong khi chưa ghi nhận áp lực bán đột biến khi VN-Index tiếp cận vùng 1.650 điểm. Tuy nhiên, vùng 1.650–1.670 điểm vẫn tiềm ẩn rủi ro điều chỉnh do áp lực bán tồn đọng từ giai đoạn trước. Nếu chỉ số tiếp tục tăng điểm, độ biến động nhiều khả năng sẽ gia tăng. Trong bối cảnh đó, nhóm DV Tiện ích và Xây dựng có rủi ro chịu tác động từ lực bán ngắn hạn thấp hơn mặt bằng chung, do đó vị thế mở mới ngắn hạn có thể cân nhắc với tỷ trọng thăm dò tại các nhóm ngành này.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của DGW đặt mục tiêu tăng trưởng LNST 20% YoY

* CTCP Thế Giới Số (DGW) đề xuất kế hoạch kinh doanh năm 2026 bao gồm doanh thu đạt 31,5 nghìn tỷ đồng (+18% YoY; tương đương 109% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST đạt 660 tỷ đồng (+20% YoY; tương đương 103% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Do DGW có tiền lệ đặt kế hoạch khá tham vọng trong giai đoạn 2022–2025, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo hiện tại của chúng tôi cho DGW, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Công ty đề xuất trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2025 là 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2%), dự kiến chi trả trong năm 2026.

* DGW cũng đề xuất chương trình ESOP cho các thành viên HĐQT và nhân viên, bao gồm việc phát hành 2,2 triệu cổ phiếu (1% lượng cổ phiếu đang lưu hành) với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian hạn chế chuyển nhượng là một năm, dự kiến thực hiện vào quý 2-quý 3/2026.

* DGW đề xuất chuyển đổi sang mô hình công ty holdings (công ty mẹ – công ty con), trong đó công ty mẹ tập trung vào quản lý phân bổ vốn và giám sát, trong khi các công ty con vận hành từng mảng kinh doanh.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG với giá mục tiêu 45.400 đồng/cổ phiếu cho DGW.

Tài liệu ĐHCĐ của SZC: Kế hoạch lợi nhuận thận trọng cho năm 2026, phản ánh khả năng thay đổi về phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN dự kiến sẽ phục hồi YoY

CTCP Sonadezi Châu Đức (SZC) đã công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026, dự kiến được tổ chức vào ngày 16/04/2026.

* **Kế hoạch năm 2026:** SZC đề xuất kế hoạch cho tổng doanh thu năm 2026 (bao gồm doanh thu thuần, doanh thu tài chính và thu nhập khác) là 518 tỷ đồng (-54% YoY) và LNST sau lợi ích CBTS là 56 tỷ đồng (-84% YoY), lần lượt tương đương 49% và 15% so với dự báo của chúng tôi. Mức kế hoạch thấp này phản ánh phương pháp ghi nhận doanh thu thận trọng hơn sau khi khung pháp lý về kế toán thay đổi theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (có hiệu lực từ ngày 01/01/26), theo đó công ty kỳ vọng sẽ ghi nhận doanh thu bàn giao đất KCN theo phương pháp phân bổ thay vì ghi nhận một lần toàn bộ giá trị hợp đồng như trước đây. Ngoài ra, SZC cũng đặt kế hoạch doanh số cho thuê đất KCN năm 2026 ở mức 25 ha, thấp hơn đáng kể so với mức dự báo năm 2026 của chúng tôi là 40 ha, và cao hơn so với mức doanh số cho thuê năm 2025 là 20,9 ha. Mặc dù kế hoạch lợi nhuận mang tính thận trọng, SZC kỳ vọng dòng tiền thu được từ cho hoạt động cho thuê đất KCN năm 2026 sẽ đạt 911 tỷ đồng, tăng 75% YoY so với ước tính năm 2025 của chúng tôi là 521 tỷ đồng.

* Khả năng điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận: Công ty cũng đã gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính làm rõ về Thông tư 99 và dự kiến trình cổ đông thông qua việc cho phép Hội đồng quản trị (HĐQT) điều chỉnh các mục tiêu năm 2026 nếu cần thiết sau khi nhận được hướng dẫn chính thức.

* **Tuy nhiên, chúng tôi vẫn nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của chúng tôi**, ở mức 386 tỷ đồng (+11% YoY), do doanh số cho thuê đất thấp hơn kỳ vọng trong năm 2025 và việc kế hoạch năm 2026 mang tính thận trọng ở cả hoạt động cho thuê đất lẫn lợi nhuận, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Cổ tức năm tài chính 2025 và 2026:** SZC đề xuất chi trả cổ tức năm tài chính 2025 và 2026 ở mức 10% mệnh giá cho mỗi năm, nhưng chưa nêu rõ sẽ chi trả bằng tiền mặt hay cổ phiếu. Hiện tại, chúng tôi giả định công ty sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu cho cả hai năm. Trong lịch sử, SZC đã chi trả mức cổ tức tiền mặt 1.000 đồng/cổ phiếu cho các năm tài chính 2024, 2023, 2021 và 2020, trong khi phát hành cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 20% cho năm tài chính 2022.

* **Kế hoạch giải ngân:** SZC đề xuất kế hoạch giải ngân năm 2026 bao gồm 257 tỷ đồng (+6% YoY) cho việc xây dựng và 1,4 nghìn tỷ đồng (+208% YoY) cho việc đền bù đất. Trong năm 2025, công ty đã nhận bàn giao khoảng 14 ha đất tại KCN & KĐT Châu Đức, từ đó nâng tổng diện tích đất sạch lên mức xấp xỉ 1.900 ha (tương đương 83% tổng diện tích 2.288 ha của dự án).

VTP: UBCKNN chấp thuận chào bán 51,1 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 42%) để mở rộng hoạt động kinh doanh năm 2026

UBCKNN chấp thuận cho Tổng CTCP Bưu chính Viettel (VTP) chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận số 53/GCN-UBCK, có hiệu lực từ ngày 20/03/2026. Các chi tiết chính như sau:

* Việc phát hành quyền mua bao gồm 51,1 triệu cổ phiếu phổ thông mới với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (bằng với mệnh giá; so với giá đóng cửa gần nhất là 88.900 đồng/cổ phiếu), tương ứng với tỷ lệ phát hành 42% (tỷ lệ quyền 100:42).

* Tổng vốn điều lệ sẽ tăng từ 1,2 nghìn tỷ đồng lên 1,7 nghìn tỷ đồng (+42%, tổng số tiền thu được dự kiến là 511,5 tỷ đồng) thông qua đợt phát hành, nâng tổng số cổ phiếu lưu hành lên khoảng 172,9 triệu cổ phiếu.

* Thời hạn phân phối: phải hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận có hiệu lực, tức là **từ ngày 20/03/2026 đến ngày 18/06/2026**.

* Tổng số tiền thu được sẽ được phân bổ như sau: (1) 58,1% (297 tỷ đồng) để mở rộng dịch vụ giao hàng thông qua đầu tư vào phương tiện vận tải và máy chủ vật lý; (2) 19,6% (100 tỷ đồng) để góp vốn vào Viettel Logistics; và (3) 22,3% (114 tỷ đồng) bổ sung vốn lưu động.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PHR: Tiến độ chuyển đổi đất cao su tăng tốc sẽ thúc đẩy cho lợi nhuận trong giai đoạn 2026-27 - Cập nhật

Ngành	KCN & Cao su		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	25/03/2026	TT Doanh thu	9,9%	-0,9%	-1,0%	51,4%
Giá hiện tại	59.500 VND	TT EPS	11,6%	103,4%	37,6%	9,5%
Giá mục tiêu	71.300 VND	LNST-CĐTTS (tỷ đồng)	513	1.044	1.437	1.574
Giá mục tiêu gần nhất	67.400 VND	Biên LN gộp	28,1%	28,2%	26,7%	37,7%
TL tăng	+19,8%	Biên LN ròng	28,6%	58,7%	81,6%	59,0%
Lợi suất cổ tức	2,3%	P/E	17,4x	8,6x	6,2x	5,7x
Tổng mức sinh lời	+22,0%	P/B điều chỉnh	1,8x	1,5x	1,2x	1,0x
GT vốn hóa	8,1 nghìn tỷ đồng			PHR	Peers*	VNI
Room KN	2,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		17,4x	10,4x	14,3x
GTGD/ngày (30n)	42,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	1,4x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	66,6%	ROE		13,2%	17,5%	14,4%
SL cổ phiếu lưu hành	135,5 tr	ROA		8,8%	3,8%	2,1%
Pha loãng	135,5 tr	* P/B điều chỉnh				

* Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) từ KHẢ QUAN lên MUA, đồng thời điều chỉnh tăng 6% giá mục tiêu lên 71.300 đồng/cổ phiếu, chủ yếu nhờ dự báo thu nhập bồi thường đất cao su tăng sau khi PHR công bố lộ trình chi tiết hơn (xem thêm tại Báo cáo gặp gỡ NĐT ngày 19/03 của chúng tôi), cùng với tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá từ giữa năm 2026 sang cuối năm 2026.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 29%/42% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026/27, chủ yếu phản ánh kỳ vọng của chúng tôi rằng thu nhập bồi thường từ KCN Bắc Tân Uyên 1 sẽ được ghi nhận toàn bộ trong giai đoạn 2026-27 (so với giả định trước đây là ghi nhận trong giai đoạn 2025-30). Dự án này là KCN cơ khí chuyên ngành tọa lạc tại phường Bình Cơ và phường Tân Uyên, TP. HCM (trước đây thuộc tỉnh Bình Dương) với tổng diện tích là 786 ha (trong đó 704 ha là đất cao su của PHR), và đang được phát triển bởi THADICO Bình Dương - thuộc Tập đoàn THACO.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27 sẽ lần lượt tăng mạnh 103%/38% YoY, được hỗ trợ bởi dự kiến ghi nhận toàn bộ khoản thu nhập bồi thường từ KCN Bắc Tân Uyên 1, cùng với mức tăng trong đóng góp lợi nhuận từ công ty liên kết NTC và thu nhập bồi thường từ VSIP III.

* Chúng tôi đánh giá PHR là một trong những doanh nghiệp hưởng lợi lớn nhất từ việc đẩy nhanh phê duyệt đầu tư các KCN mới tại khu vực tỉnh Bình Dương cũ, nhờ quỹ đất cao su với vị trí thuận lợi, kết nối tốt với mạng lưới giao thông hiện hữu. PHR hiện đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2026/27 lần lượt là 1,5x/1,2x, so với P/B trung vị 2 năm là 1,7x, mức mà chúng tôi cho là hấp dẫn.

* Rủi ro: Quá trình phê duyệt các KCN tương lai bị trì hoãn, doanh thu cho thuê đất KCN tăng trưởng chậm hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	140	0,4	6.370	13.600	114%	0,0%	114%	MUA	05/12/25	12,2	7,3	18,5	0,6
DGC	Công nghiệp	42%	788	20,7	54.700	91.200	67%	5,5%	72%	MUA	02/03/26	7,3	7,0	14,3	1,4
STK	Dệt may	82%	79	0,0	14.900	25.500	71%	0,0%	71%	KQ	17/01/25	42,2	10,0	14,3	1,2
DXG	Bất động sản	30%	597	9,9	14.150	24.000	70%	0,0%	70%	MUA	05/12/25	68,0	32,7	18,5	1,1
KDH	Bất động sản	21%	1.101	5,4	25.850	43.700	69%	0,0%	69%	MUA	09/03/26	29,6	18,7	18,5	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.604	2,0	22.050	37.100	68%	0,0%	68%	KQ	22/07/25	9,4	7,9	16,8	11,4
BMP	VLXD	18%	398	1,2	128.200	192.500	50%	12,5%	63%	MUA	12/11/25	8,6	7,5	15,0	3,7
NLG	Bất động sản	9%	539	4,5	29.300	45.800	56%	1,3%	58%	MUA	09/03/26	17,1	21,2	18,5	1,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.538	59,6	26.850	40.800	52%	3,7%	56%	KQ	27/08/25	13,6	14,7	20,1	2,1
FPT	CNTT	16%	4.978	56,4	77.000	116.600	51%	3,0%	54%	MUA	22/10/25	15,2	13,6	20,4	3,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.219	12,5	35.600	54.000	52%	1,4%	53%	MUA	30/12/25	21,0	23,4	13,2	1,8
SZC	KCN	15%	195	1,2	28.500	42.400	49%	3,5%	52%	KQ	01/07/25	16,2	14,6	18,5	1,6
KBC	KCN	39%	1.033	6,5	28.900	42.500	47%	0,0%	47%	MUA	13/03/26	12,7	9,1	18,5	1,1
PVT	Dầu khí	36%	387	16,6	21.700	30.800	42%	4,6%	47%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,2	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	7.919	23,4	26.300	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	19/11/25	8,7	6,8	10,9	1,2
VGC	KCN	46%	774	2,1	45.500	64.100	41%	4,8%	46%	MUA	21/10/25	14,5	13,0	15,0	2,4
NVL	Bất động sản	43%	1.169	7,7	13.800	20.000	45%	0,0%	45%	MUA	01/10/25	16,0	77,1	18,5	0,7
ACV	Hàng không	47%	6.119	3,4	45.100	64.600	43%	0,0%	43%	KQ	19/11/25	13,4	20,4	13,2	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.178	2,2	44.750	59.000	32%	11,2%	43%	MUA	06/01/26	13,4	12,7	14,0	2,7
PLC	Dầu khí	48%	71	1,2	23.100	31.900	38%	4,3%	42%	MUA	12/09/25	137,5	7,4	14,3	1,5
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	43.000	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,5	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	97	0,3	17.000	23.100	36%	2,9%	39%	MUA	12/04/24	11,3	6,8	14,1	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	8.283	24,3	30.800	41.500	35%	3,9%	39%	MUA	04/03/26	8,6	7,3	10,9	1,3
HPG	VLXD	27%	7.676	59,3	26.350	35.700	35%	3,0%	39%	MUA	10/11/25	13,6	9,7	15,1	1,6
MSN	Bán lẻ	76%	4.017	24,3	73.200	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,8	24,9	13,2	3,0
PVS	Dầu khí	34%	819	22,2	42.200	58.100	38%	0,0%	38%	MUA	26/02/26	14,8	14,2	20,5	1,4
HDC	Bất động sản	47%	136	2,3	17.950	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	18,5	1,2

ACG	Gỗ	12%	199	0,0	34.700	45.800	32%	4,9%	37%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,1	1,2
HDB	Ngân hàng	4%	4.730	20,5	24.900	33.000	33%	2,0%	35%	MUA	06/03/26	6,9	5,9	10,9	1,7
ACB	Ngân hàng	3%	4.640	14,7	23.800	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	5,9	10,9	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	88%	179	0,5	48.850	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	10,5	7,9	12,5	1,9
CTG	Ngân hàng	5%	10.037	17,4	34.050	44.900	32%	0,0%	32%	MUA	10/03/26	8,7	7,6	10,9	1,5
DCM	Phân bón	40%	913	14,4	45.450	57.600	27%	4,4%	31%	MUA	10/03/26	13,4	8,6	14,3	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.414	33,4	79.200	101.000	28%	1,3%	29%	MUA	14/10/25	16,5	14,0	12,7	3,6
MCH	Bán lẻ	84%	7.246	5,3	147.500	181.700	23%	4,1%	27%	PHTT	28/11/25	28,6	25,0	14,0	10,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.948	33,1	26.000	32.500	25%	1,9%	27%	MUA	24/11/25	8,4	6,6	10,9	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	18.520	22,2	58.400	73.500	26%	0,8%	27%	MUA	17/03/26	15,0	12,4	10,9	2,2
SIP	KCN	46%	522	1,3	56.800	69.800	23%	3,5%	26%	MUA	22/12/25	11,0	10,6	18,5	2,7
F88	Tài chính TT	42%	552	0,4	133.500	168.000	26%	0,0%	26%	KQ	21/01/26	20,4	14,9	#N/A	5,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	498	3,0	58.500	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,0	1,4
GMD	GTVT	7%	1.250	8,1	77.200	93.900	22%	3,0%	25%	MUA	26/02/26	20,9	13,6	13,2	2,5
CTR	CNTT	44%	359	1,9	82.800	100.400	21%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,1	18,4	15,0	4,6
PHR	Công nghiệp	35%	306	1,6	59.500	71.300	20%	2,3%	22%	MUA	25/03/26	17,4	8,6	14,3	2,0
GAS	Dầu khí	47%	7.555	15,0	82.500	98.200	19%	3,0%	22%	PHTT	23/01/26	17,8	15,1	12,5	3,0
DPG	Điện & Nước	30%	184	1,4	40.850	48.700	19%	2,4%	22%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	15,0	2,2
VRE	Bất động sản	37%	2.272	6,2	26.350	32.000	21%	0,0%	21%	PHTT	05/12/25	9,3	11,0	18,5	1,2
IDC	KCN	34%	674	6,5	46.800	54.600	17%	4,3%	21%	MUA	17/03/26	9,3	8,9	18,5	2,8
TDM	Điện & Nước	49%	234	0,8	55.500	65.300	18%	2,7%	20%	KQ	02/02/26	31,9	29,9	12,5	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.926	31,3	62.100	70.300	13%	6,4%	20%	MUA	24/04/25	13,8	14,8	14,0	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	671	0,2	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,0	1,7
AST	DV Hàng không	3%	121	0,0	71.000	80.600	14%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	12,7	5,4
NT2	Điện & Nước	36%	303	1,6	27.700	30.300	9%	9,0%	18%	MUA	26/02/26	8,3	7,5	12,5	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	430	3,7	30.600	36.200	18%	0,0%	18%	MUA	23/03/26	16,5	13,6	18,5	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	129	1,1	35.150	40.100	14%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,6	8,4	15,1	1,5
BID	Ngân hàng	13%	10.526	14,0	39.500	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	10,4	11,5	10,9	1,7
VHM	Bất động sản	42%	16.243	27,3	104.200	118.900	14%	0,0%	14%	KQ	05/12/25	10,4	10,3	18,5	1,8
TV2	Điện & Nước	7%	101	1,5	39.350	43.900	12%	2,5%	14%	MUA	18/09/25	44,8	15,7	13,2	2,0

FRT	Bán lẻ	16%	1.025	4,3	158.600	178.800	13%	0,6%	13%	MUA	13/11/25	34,0	24,0	12,7	6,5
PTB	Công nghiệp	10%	147	0,5	48.250	52.000	8%	4,4%	12%	KQ	06/10/25	6,4	8,4	15,1	1,2
DPM	Phân bón	44%	759	19,0	29.400	31.200	6%	4,1%	10%	PHTT	10/03/26	22,4	13,2	14,3	1,8
PC1	Điện & Nước	34%	435	11,3	27.900	30.500	9%	0,0%	9%	MUA	02/02/26	11,8	10,5	15,0	1,8
QTP	Điện & Nước	-1%	243	0,6	14.300	14.600	2%	7,0%	9%	MUA	10/12/25	6,3	9,8	12,5	1,1
REE	Điện & Nước	0%	1.457	3,3	70.900	75.900	7%	1,4%	8%	MUA	23/02/26	27,8	13,0	13,2	1,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.229	5,7	17.250	18.500	7%	0,0%	7%	KQ	23/05/25	8,1	6,6	10,9	1,3
SCS	DV Hàng không	20%	191	0,8	52.900	51.200	-3%	10,4%	7%	PHTT	13/01/26	6,7	7,2	16,8	3,4
POW	Điện & Nước	47%	1.554	16,8	13.350	14.300	7%	0,0%	7%	KQ	10/12/25	16,8	21,5	12,5	1,2
VEA	Ô-tô	48%	1.687	0,9	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,2	1,7
DGW	Bán lẻ	27%	366	5,9	43.600	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	17,6	15,6	12,7	2,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.437	9,2	111.000	113.500	2%	1,8%	4%	MUA	07/11/25	14,4	16,2	12,5	2,9
PPC	Điện & Nước	44%	136	0,3	11.150	11.000	-1%	4,5%	3%	KQ	10/12/25	21,9	11,0	12,5	0,8
PVD	Dầu khí	37%	733	16,2	34.750	35.600	2%	0,0%	2%	MUA	09/01/26	21,7	17,4	20,5	1,2
PLX	Xăng dầu	5%	1.992	18,9	41.300	41.100	0%	2,9%	2%	MUA	13/10/25	21,4	17,9	20,5	2,0
TPB	Ngân hàng	6%	1.700	12,7	16.150	16.500	2%	0,0%	2%	MUA	27/05/25	6,1	5,9	10,9	1,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.630	10,3	30.500	30.500	0%	1,3%	1%	KQ	31/12/25	21,7	20,0	14,3	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.226	31,7	27.500	27.000	-2%	2,5%	1%	PHTT	18/03/26	26,5	8,4	20,5	2,3
NKG	VLXD	45%	228	3,5	13.400	13.100	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/04/25	30,4	10,4	15,1	0,8
HSG	VLXD	45%	339	2,4	14.400	13.500	-6%	3,5%	-3%	PHTT	18/04/25	14,3	15,2	15,1	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.739	4,9	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,0	11,5	10,9	2,7
STB	Ngân hàng	17%	4.450	38,9	62.200	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	19,7	10,0	10,9	2,0
OIL	Dầu khí	6%	611	8,8	15.600	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	38,1	34,4	20,5	1,5
VIC	Bất động sản	45%	37.640	38,4	128.700	105.000	-18%	0,0%	-18%	BÁN	05/12/25	71,5	70,4	18,5	6,7
VTP	GTVT	44%	411	2,4	88.900	69.000	-22%	1,7%	-21%	PHTT	06/09/24	31,1	26,1	13,2	6,1
VJC	Hàng không	24%	3.435	9,2	153.000	114.000	-25%	0,0%	-25%	KQ	15/03/24	42,6	17,1	16,8	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.420	2,3	85.900	56.900	-34%	1,0%	-33%	KQ	26/05/25	21,5	20,4	14,1	2,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	125.115	2.453	16	14,2	11,3	9,6	14,6	1,7	23,1	17,9	13,1	2,0	2,8%
KHẢ QUAN	20	49.342	2.467	8	15,2	13,4	12,3	15,2	2,0	24,2	19,5	15,5	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	26.280	2.389	1	20,7	17,2	12,8	19,4	2,7	30,5	19,2	14,0	3,1	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.739	4.739	0	13,5	11,0	11,5	10,4	2,7	13,5	11,0	11,5	2,7	2,4%
BÁN	1	37.640	37.640	1	80,4	71,5	70,4	58,3	6,7	80,4	71,5	70,4	6,7	0,0%
TỔNG CỘNG	84	243.116	2.894	26	17,2	14,1	12,1	16,4	2,1	24,9	19,0	14,4	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.721	7.143	11	11,4	9,9	8,3	12,2	1,6	10,9	10,0	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.517	1.259	1	28,2	20,8	18,9	14,3	2,4	20,8	16,4	13,6	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.538	2.538	1	21,5	13,6	14,7	20,6	2,1	21,5	13,6	14,7	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	552	552	0	41,8	20,4	14,9	25,7	5,9	41,8	20,4	14,9	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	29.004	2.231	4	18,7	16,3	15,3	19,7	3,6	24,7	17,0	14,9	3,6	4,8%
CNTT	1	4.978	4.978	1	18,0	15,2	13,6	23,0	3,6	18,0	15,2	13,6	3,6	3,0%
Bất động sản	9	59.838	6.649	2	38,3	23,8	24,3	23,0	3,0	32,6	26,6	28,9	1,8	0,1%
Vật liệu	4	8.641	2.160	1	16,7	13,4	9,7	17,9	1,5	14,0	16,7	10,7	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	6.655	555	1	22,9	16,4	14,3	19,4	1,5	31,5	19,1	14,4	1,7	2,8%
Dầu khí	10	19.065	1.907	2	27,4	19,9	12,1	22,0	2,2	40,1	32,4	14,4	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.342	268	0	9,0	8,1	7,6	12,2	1,3	15,0	15,1	8,5	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.134	1.162	1	23,2	16,3	14,1	18,7	2,0	24,0	14,7	12,1	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.130	2.019	1	14,1	15,3	14,5	19,3	3,2	20,4	19,6	15,0	5,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	243.116	2.894	26	17,2	14,1	12,1	16,4	2,1	24,9	19,0	14,4	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.658,2	43,4
VN 30	1.814,7	44,6
VN Mid	2.143,9	67,3
VNSmall	1.403,6	26,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	249,7	5,9
HNX30	532,2	16,3
VNX Allshare	2.723,0	72,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,7	1,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.009,7	8,6%
Khối ngoại mua	3.041,8	13,0%
Khối ngoại bán	4.045,2	17,3%
Tổng giao dịch	23.349,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	223,9	12,3%
Khối ngoại mua	241,9	13,3%
Khối ngoại bán	115,3	6,4%
Tổng giao dịch	1.814,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	63,8	10,8%
Khối ngoại mua	11,0	1,9%
Khối ngoại bán	7,8	1,3%
Tổng giao dịch	591,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVH	5.600	7,0%
PET	2.950	7,0%
NT2	1.800	7,0%
REE	4.600	6,9%
TV2	2.550	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	8.100	6,0%
BVS	1.400	5,7%
CST	800	5,3%
TD6	400	4,8%
TNG	1.100	4,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	9.949	12,6%
GTD	12.202	9,3%
TV1	3.021	8,4%
AMS	668	8,2%
MSR	3.596	8,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TLD	-200	-2,4%
NAF	-1.100	-2,3%
VVS	-2.500	-2,0%
TSA	-300	-1,9%
NBB	-200	-1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-100	-2,5%
MST	-200	-2,4%
TIG	-100	-1,4%
VCS	-300	-0,7%
OCH	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	-972	-4,2%
ALC	-541	-2,3%
ECO	-684	-2,2%
HNG	-76	-1,3%
PAT	-257	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.142
SSI	824
FUEVFNVD	716
MWG	620
FPT	619

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	310
CEO	288
SHS	284
IDC	205
OCH	117

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	166
VGI	67
OIL	59
DDV	58
QTP	35

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
APH	7.101.033	213.977
FUEVFNVD	19.880.045	668.060
SRF	807.401	66.002
TTA	4.487.997	489.959
C47	548.799	74.129
CIG	1.097.861	161.757
TVS	874.709	166.272
VRC	577.710	145.944
HII	869.655	255.743
ORS	13.697.559	4.085.422

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TIG	3.456.440	953.276
BNA	374.850	173.643
AAV	1.425.806	662.717
CEO	17.795.043	11.480.039
IPA	114.328	80.926
IDJ	812.502	584.908
SJE	124.233	91.012
MST	4.809.409	3.595.692
VHE	301.120	234.067
NTP	321.635	259.271

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMS	1.592.438	155.149
GCF	260.998	81.799
ABI	140.829	52.817
VNP	201.013	80.915
SCL	141.700	65.231
HSV	143.500	67.827
QTP	2.468.919	1.232.697
TV1	269.844	175.378
C4G	989.107	647.627
ALC	128.501	94.664

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.829,1		14,6	2,3	18,2
TCX	4.649,7	90,1	19,5	2,8	16,2
VCK	3.280,6	95,6	22,0	3,0	17,8
SSI	2.538,5	68,3	13,6	2,1	14,0
VPX	2.170,4	94,8	13,3	1,7	13,9
VIX	1.506,5	92,8	4,7	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	725,7		138,0	1,8	10,2
BVH	2.420,0	21,7	21,5	2,6	12,6
PVI	707,6	43,2	16,9	2,3	13,8
BIC	187,9	7,8	629,5	1,5	0,3
MIG	156,9	84,0	12,7	1,6	13,7
VNR	156,1	22,7	9,4	1,0	10,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.714,5		17,8	3,6	23,5
ACV	6.118,6	47,0	14,9	2,3	16,7
MVN	2.261,2	0,0	30,6	4,2	14,6
GEE	2.255,8	49,4	18,2	7,4	45,2
VEA	1.687,3	47,6	6,1	1,7	27,6
GMD	1.249,6	7,5	19,4	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.960,9		18,8	4,7	26,4
MCH	7.246,3	84,4	26,7	10,6	46,4
VNM	4.925,7	51,0	13,8	4,2	29,9
MSN	4.016,9	76,2	27,0	3,0	12,5
SAB	2.178,2	41,6	13,0	2,7	19,9
PNJ	1.437,2	0,1	13,3	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.876,1		22,7	1,7	8,5
BSR	5.226,0	47,0	26,6	2,3	8,9
PLX	1.991,6	5,4	19,5	2,0	10,3
PVS	819,1	33,8	11,9	1,4	12,7
PVD	733,1	37,3	18,6	1,2	6,4
OIL	610,7	6,4	37,0	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.460,5		15,0	2,2	15,7
GAS	7.555,1	46,8	17,4	3,0	18,0
POW	1.554,4	47,1	15,6	1,2	7,3
REE	1.457,5	0,0	15,2	1,8	12,7
PGV	1.051,0	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	684,5	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.227,2		22,8	3,3	26,5
VIC	37.639,6	45,0	74,0	6,7	9,4
VHM	16.243,2	42,3	10,2	1,8	19,0
KSF	2.902,6	50,0	4,9	4,3	73,2
VRE	2.272,4	37,3	9,3	1,2	14,3
BCM	2.077,9	33,0	15,7	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.062,8		9,4	1,6	19,0
VCB	18.519,5	9,6	13,9	2,2	16,6
BID	10.525,8	13,0	9,2	1,7	19,5
CTG	10.037,0	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.283,3	0,0	8,6	1,3	16,0
MBB	7.948,3	0,0	7,8	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.418,6		46,7	5,8	-60,5
VPL	5.614,9	48,0	134,2	4,0	3,2
MWG	4.413,8	0,2	16,6	3,6	23,3
VJC	3.435,3	23,5	41,1	3,7	10,1
HVN	2.603,8	21,6	7,5	11,4	-365,5
FRT	1.025,1	16,0	34,0	6,5	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.960,9		18,8	4,7	26,4
HPG	7.246,3	26,9	26,7	10,6	46,4
GVR	4.925,7	12,2	13,8	4,2	29,9
MSR	4.016,9	99,9	27,0	3,0	12,5
KSV	2.178,2	0,0	13,0	2,7	19,9
DCM	1.437,2	40,5	13,3	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.876,1		22,7	1,7	8,5
DHG	5.226,0	46,0	26,6	2,3	8,9
IMP	1.991,6	27,0	19,5	2,0	10,3
DHT	819,1	9,2	11,9	1,4	12,7
DVN	733,1	0,0	18,6	1,2	6,4
DBD	610,7	84,6	37,0	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.460,5		15,0	2,2	15,7
FPT	7.555,1	15,7	17,4	3,0	18,0
CMG	1.554,4	12,1	15,6	1,2	7,3
SAM	1.457,5	48,5	15,2	1,8	12,7
SGT	1.051,0	-5,5	7,5	1,6	23,2
ELC	684,5	46,8	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

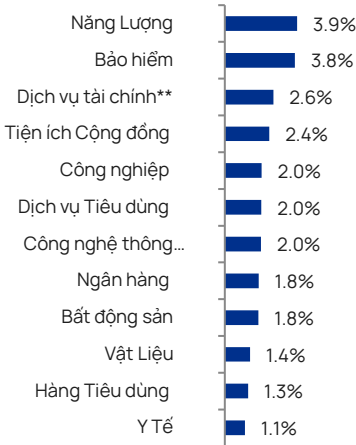
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

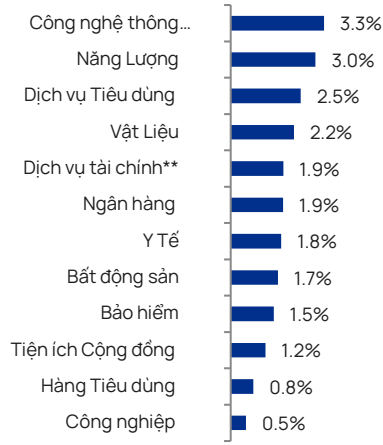
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

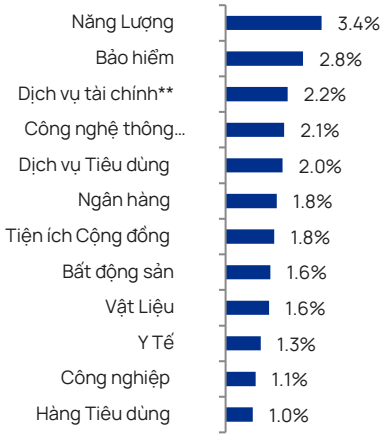


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



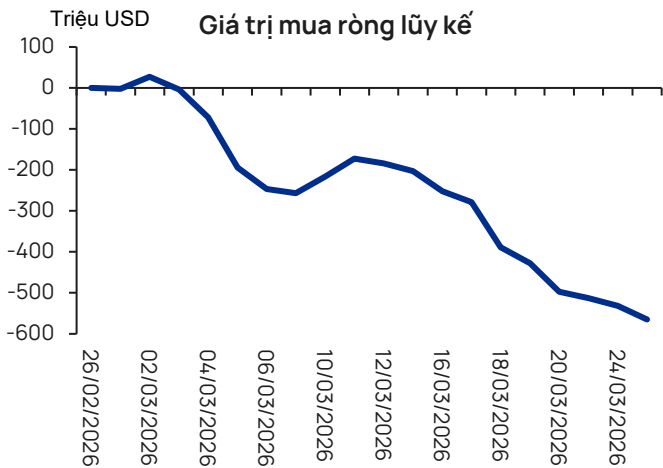
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



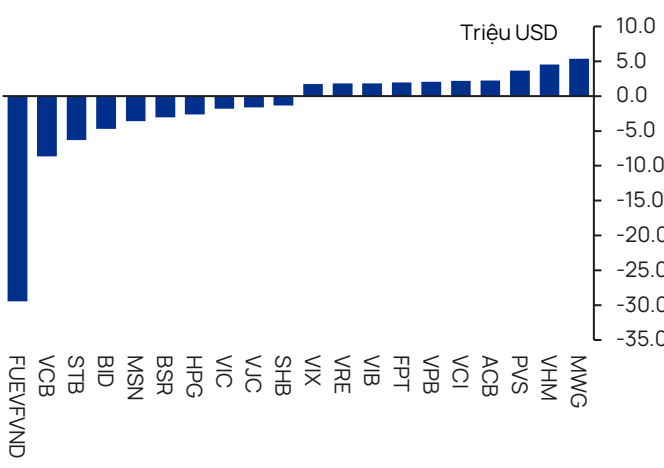
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



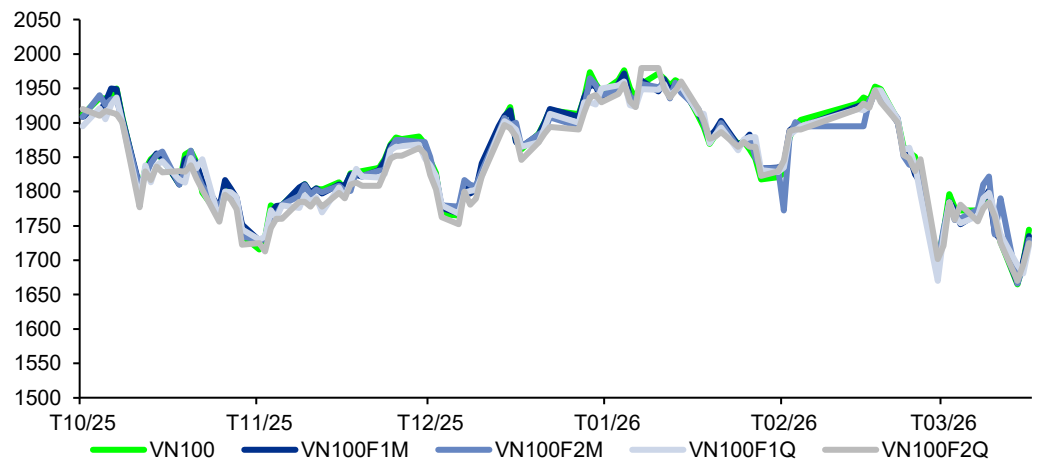
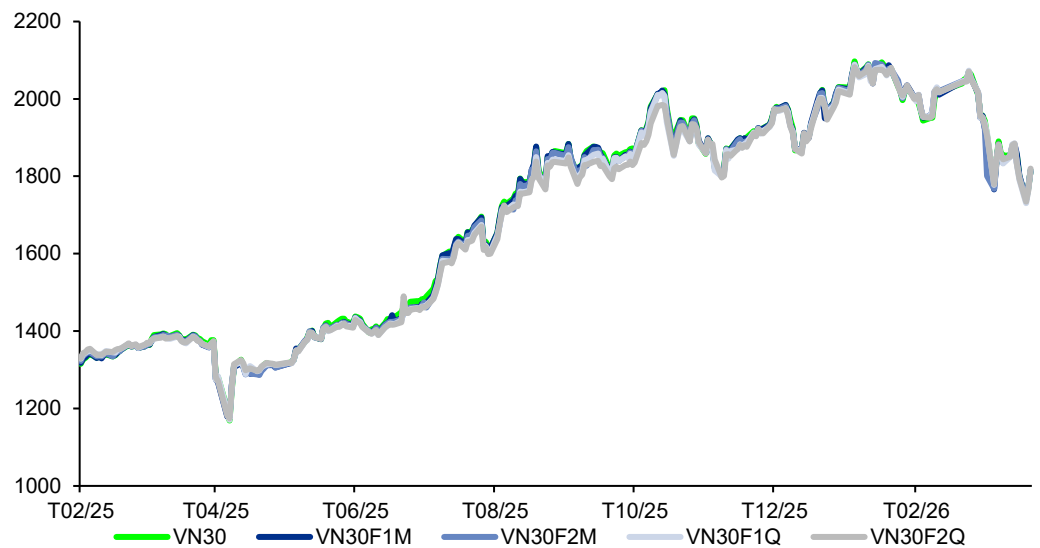
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.814,0	40,1	2,3%	-0,7
VN30F2M	1.814,0	44,0	2,5%	-0,7
VN30F1Q	1.816,8	50,4	2,9%	2,1
VN30F2Q	1.820,0	55,2	3,1%	5,3
VN100F1M	1.735,1	36,1	2,1%	-9,3
VN100F2M	1.730,0	38,9	2,3%	-14,4
VN100F1Q	1.721,2	40,5	2,4%	-23,2
VN100F2Q	1.725,1	31,5	1,9%	-19,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.360	-2,6%	239,97	-17,8%
VN30F2M	319	-9,6%	0,41	4,0%
VN30F1Q	551	-40,2%	0,76	656,0%
VN30F2Q	292	-6,7%	0,08	8,6%
VN100F1M	33	-15,4%	0,06	-46,6%
VN100F2M	8	-20,0%	0,01	-21,4%
VN100F1Q	12	9,1%	0,01	-55,6%
VN100F2Q	19	0,0%	0,01	-79,2%

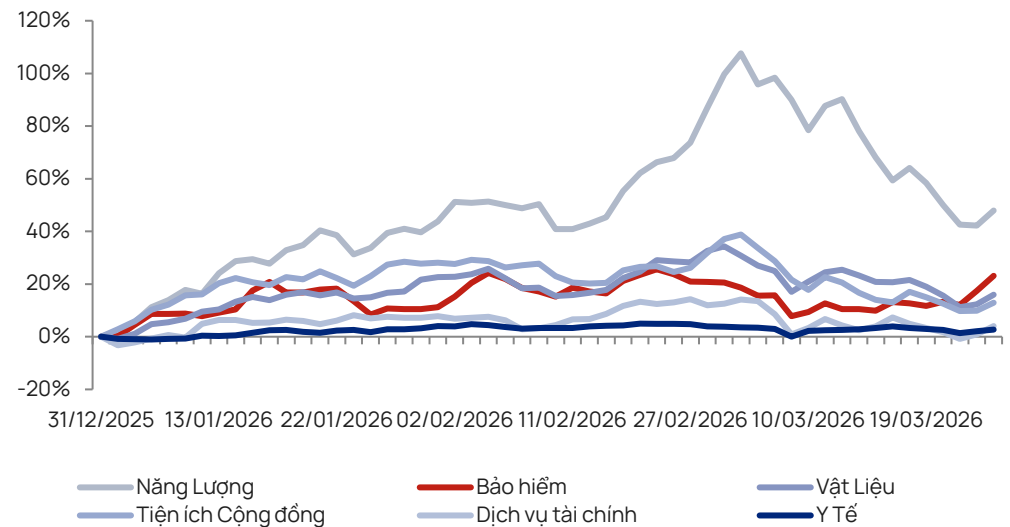


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

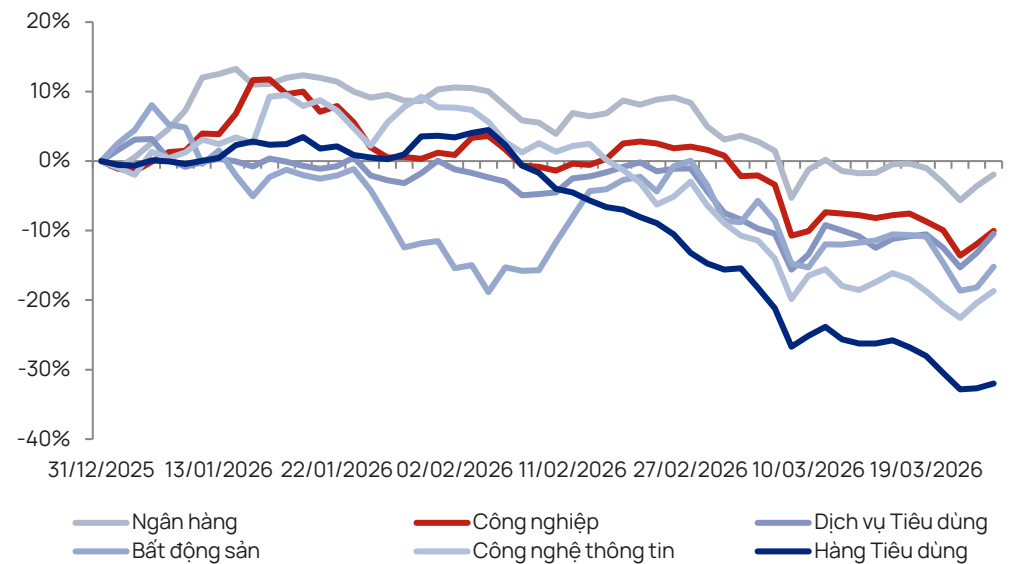
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



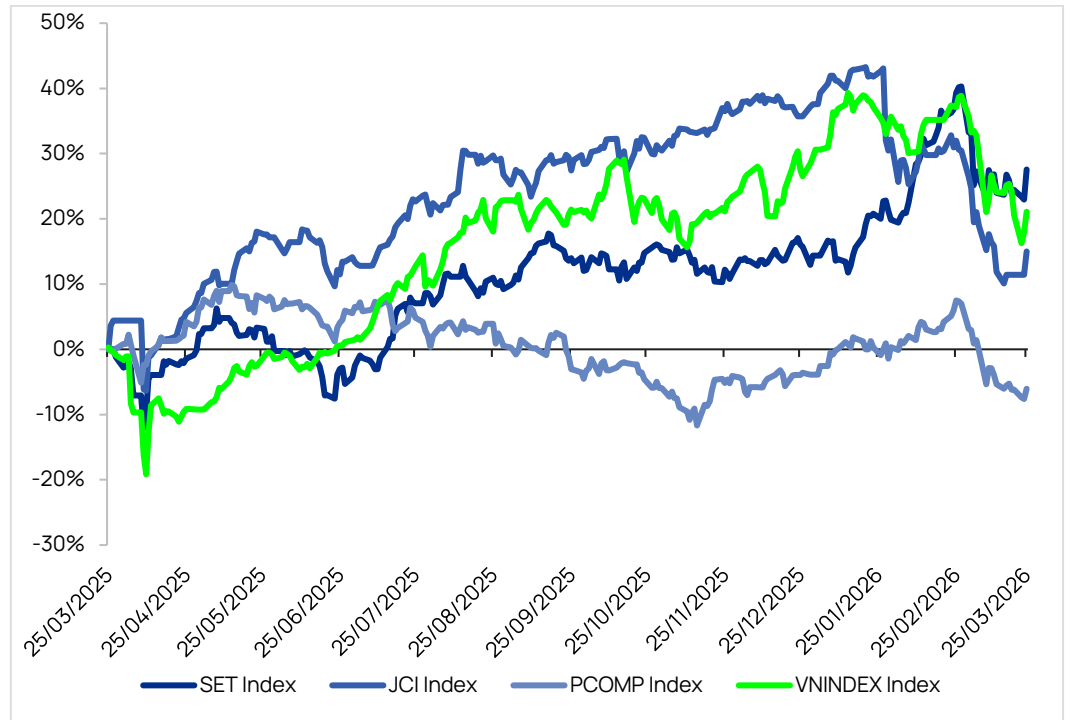
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



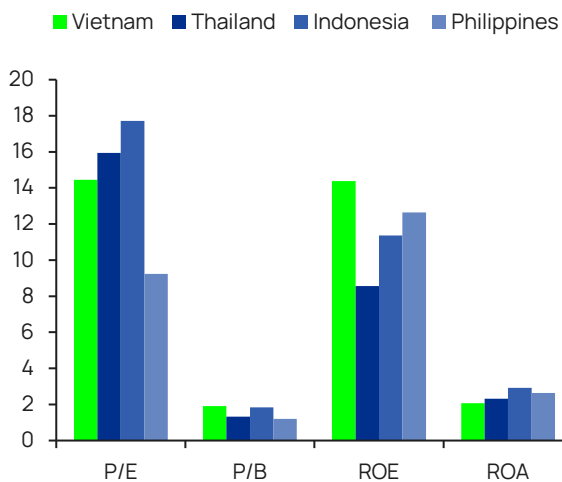
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,9	17,7	9,2	14,5
P/B	1,3	1,8	1,2	1,9
ROE (%)	8,6	11,4	12,6	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	544,6	733,9	143,7	283,5
GTGD trung bình, tr USD	1.320,2	1.114,4	82,4	1.032,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	557,2	-509,8	179,6	-1.014,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(141,4)	0,0	(39,1)	(143,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,66%	6,68%	6,51%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.